

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012 và Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/07/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với số vốn điều lệ là 170.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch tiếng Anh : National Securities Joint Stock Company.

Tên viết tắt : NSI., JSC

Trụ sở chính : Số 34B, Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Vinh Chủ tịch

Ông Trần Việt Anh Ủy viên

Ông Nguyễn Lương Tân Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Việt Hà Tổng Giám đốc

Ông Vũ Nhữ Thăng Long Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Tùng Giám đốc Chi nhánh

Bà Đinh Nguyệt Hà Phó Giám đốc Chi nhánh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Bùi Thị Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Số. 445 /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành soát xét tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc soát xét đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến soát xét

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Quế Dương****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1382-2013-133-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		217.964.544.970	23.069.485.914
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.343.340.272	11.190.845.867
1. Tiền	111		28.343.340.272	11.190.845.867
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.094.939	11.524.139
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	32.617.684	32.617.684
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19.522.745)	(21.093.545)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.232.970.007	11.827.100.280
1. Phải thu khách hàng	131		167.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		313.050.000	153.050.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	5.3	72.801.083.281	11.295.819.882
5. Phải thu khác	138	5.4	115.951.336.726	378.230.398
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		375.139.752	31.427.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	336.319.752	17.527.126
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	38.820.000	13.900.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		4.421.132.827	4.456.096.808
II- Tài sản cố định	220		2.090.246.790	2.365.902.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	529.464.790	633.646.285
- Nguyên giá	222		1.427.034.204	3.021.449.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.569.414)	(2.387.803.282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.560.782.000	1.732.256.337
- Nguyên giá	228		4.225.008.794	4.225.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.664.226.794)	(2.492.752.457)
V- Tài sản dài hạn khác	260		2.330.886.037	2.090.194.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	218.535.691	160.168.930
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	5.10	1.842.013.796	1.659.688.706
4. Tài sản dài hạn khác	268		270.336.550	270.336.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		222.385.677.797	27.525.582.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.255.441.286	10.280.304.772
I- Nợ ngắn hạn	310		85.255.441.286	10.280.304.772
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	5.000.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	87.978.441	55.484.960
5. Phải trả người lao động	315		352.585.336	20.407.401
6. Chi phí phải trả	316	5.13	2.253.460.270	23.999.997
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	318	5.14	73.057.327.355	10.145.806.257
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		4.491.715.296	24.209.461
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		179.577	179.577
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		12.195.011	10.217.119
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		137.130.236.511	17.245.277.950
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	137.130.236.511	17.245.277.950
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219.857.812	219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528.621.659	528.621.659
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(33.618.242.960)	(33.503.201.521)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		222.385.677.797	27.525.582.722

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	TM	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
6. Chứng khoán lưu ký - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		221.136.271.000	357.972.908.000

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên

Bùi Thị Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu	01	5.16	8.006.249.479	6.803.386.044
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.639.076.864	1.378.754.673
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		370.000	57.767.750
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		405.000.000	3.636.363.636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		196.816.123	136.562.363
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	294.145.660
- Doanh thu khác	01.9		5.764.986.492	1.299.791.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01-02)	10		8.006.249.479	6.803.386.044
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5.17	3.529.986.690	1.416.745.179
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		4.476.262.789	5.386.640.865
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	4.591.304.228	3.113.076.209
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+25)	30		(115.041.439)	2.273.564.656
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(115.041.439)	2.273.564.656
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(115.041.439)	2.273.564.656
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	(17)	455

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Bùi Thị Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(115.041.439)	2.273.564.656
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	334.939.672	984.363.232
- Các khoản dự phòng	03	(1.570.800)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.175.117.099)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	218.327.433	2.082.810.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(177.722.165.693)	9.981.501.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.588.502	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	65.473.682.533	(2.698.376.492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(377.159.387)	(168.358.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.416.703.906.643
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.394.441.231.556)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(112.398.726.612)	31.460.251.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.283.840)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	4.610.504.857	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.551.221.017	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	120.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	125.000.000.000	(1.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	17.152.494.405	30.460.251.931
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	11.190.845.867	1.532.920.628
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	28.343.340.272	31.993.172.559

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Bùi Thị Việt Hà

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với số vốn điều lệ là 170.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Ông Trần Việt Anh	15.300.000	153.000.000.000	90,00%
Bà Nguyễn Thu Hương	850.000	8.500.000.000	5,00%
Ông Nguyễn Đình Thọ	850.000	8.500.000.000	5,00%
Tổng	17.000.000	170.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 30 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán./

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là môi giới chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chứng khoán đầu tư được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

6 tháng năm 2013

Máy móc thiết bị

Số năm

03 - 07

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-CTCK

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động mua và bán chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu hoạt động góp vốn, ủy thác đầu tư được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	63.828.667	21.675.187
Tiền gửi ngân hàng	28.187.968.289	11.100.605.465
- Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	22.688.199.600	9.776.882.026
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	91.543.316	68.565.215
Tổng	28.343.340.272	11.190.845.867

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN QUỐC GIA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-CTCK

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013	Tăng		Giảm		30/06/2013	01/01/2013
					30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu										
BHS	6	6	75.660	75.660	11.940	11.940	-	-	87.600	96.000
BMC	3	3	288.800	288.800	-	-	135.800	143.000	153.000	145.800
CIC	90	90	2.398.500	2.398.500	-	-	2.236.500	2.209.500	162.000	189.000
CTN	11	11	143.040	143.040	-	-	94.640	94.640	48.400	48.400
DHA	9	9	299.700	299.700	-	-	221.400	212.400	78.300	87.300
DHI	38	38	1.795.500	1.795.500	-	-	1.597.900	1.578.900	197.600	216.600
DRC	2	2	8.850	8.850	67.150	67.150	-	-	76.000	51.400
EBS	20	20	174.671	174.671	-	-	16.671	14.671	158.000	160.000
GMC	6	6	134.344	134.344	-	-	9.544	20.344	124.800	114.000
GTA	8	8	118.560	118.560	-	-	52.960	60.960	65.600	57.600
HAI	8	8	108.622	108.622	55.378	55.378	-	-	164.000	193.600
HAS	6	6	34.450	34.450	-	-	4.450	4.450	30.000	30.000
HAX	3	3	83.077	83.077	-	-	71.077	72.877	12.000	10.200
HBC	15	15	171.690	171.690	74.310	74.310	-	-	246.000	195.000
HNH	60	60	915.840	915.840	-	-	537.840	615.840	378.000	300.000
HPC	135	135	1.911.985	1.911.985	-	-	1.412.485	1.398.985	499.500	513.000
ITA	7	7	150.800	150.800	-	-	103.200	117.900	47.600	32.900
KDC	1	1	130.150	130.150	-	-	83.250	90.150	46.900	40.000
KHA	2	2	34.200	34.200	-	-	9.600	7.400	24.600	26.800
KHP	4	4	72.020	72.020	-	-	23.620	39.220	48.400	32.800
KLS	62	62	773.959	773.959	-	-	253.159	246.959	520.800	527.000
LAF	3	3	103.200	103.200	-	-	87.600	91.500	15.600	11.700
MHC	8	8	251.500	251.500	-	-	228.300	229.100	23.200	22.400
PET	1	1	77.050	77.050	-	-	55.650	64.550	21.400	12.500
POT	9	9	176.594	176.594	-	-	109.994	95.594	66.600	81.000
PPC	7	7	322.148	322.148	-	-	158.348	238.848	163.800	83.300
PPG	90	90	-	-	243.000	243.000	-	-	243.000	396.000
PVT	2	2	56.833	56.833	-	-	46.233	48.633	10.600	8.200
RAL	2	2	112.600	112.600	-	-	36.200	62.000	76.400	50.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.2 Đầu tư ngắn hạn (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
REE	5	5	196.500	196.500	-	-	75.000	113.500	121.500	83.000
RIC	6	6	103.264	103.264	-	-	68.464	69.664	34.800	33.600
S55	96	96	1.926.144	1.926.144	224.256	224.256	-	-	2.150.400	1.929.600
S99	76	76	595.371	595.371	-	-	268.571	230.571	326.800	364.800
SAM	6	6	93.472	93.472	-	-	48.472	49.072	45.000	44.400
SAP	45	45	806.431	806.431	-	-	41.431	108.931	765.000	697.500
SD5	79	79	2.468.892	2.468.892	-	-	406.992	1.615.692	2.061.900	853.200
SD7	41	41	2.214.000	2.214.000	-	-	1.939.300	1.984.400	274.700	229.600
SD9	68	68	983.552	983.552	-	-	398.752	480.352	584.800	503.200
SIC	72	72	1.518.264	1.518.264	-	-	1.079.064	1.143.864	439.200	374.400
SJE	80	80	3.563.500	3.563.500	-	-	2.731.500	2.931.500	832.000	632.000
STB	7	7	176.748	176.748	-	-	54.248	90.648	122.500	86.100
STC	60	60	1.092.000	1.092.000	-	-	450.000	588.000	642.000	504.000
TCR	6	6	68.094	68.094	-	-	46.494	41.694	21.600	26.400
TMC	12	12	232.380	232.380	-	-	106.380	101.580	126.000	130.800
TPH	12	12	-	-	72.000	72.000	-	-	72.000	70.800
UNI	7	7	105.448	105.448	-	-	57.148	50.148	48.300	55.300
VC2	77	77	1.751.040	1.751.040	-	-	1.219.740	1.034.940	531.300	716.100
VCB	6	6	585.068	585.068	-	-	568.268	421.868	16.800	163.200
VCS	70	70	-	-	2.516.044	602.000	-	-	602.000	721.000
VIC	3	3	122.273	122.273	65.227	65.227	-	-	187.500	240.000
VIP	1	1	19.588	19.588	-	-	11.988	13.388	7.600	6.200
VSP	62	62	2.153.742	2.153.742	-	-	2.066.942	2.066.942	86.800	86.800
VTs	62	62	917.570	917.570	-	-	297.570	198.370	620.000	719.200
	1.577	1.577	32.617.684	32.617.684	3.329.305	1.415.261	19.522.745	21.093.545	14.510.200	13.004.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	70.475.382.917	6.831.228.195
Trần Quốc Toàn	1.084.152.901	1.084.152.901
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Huy Hùng	586.753.443	2.622.748.543
Nguyễn Trọng Bộ	-	439.304.834
Nguyễn Lan Hương	397.425.311	280.105.872
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	1.315.125.391	368.923.990
Nguyễn Hải Dương	911.582.084	255.301.703
Nguyễn Thị Huyền	7.987.437	253.622.488
Hồ Thị Vân Anh	-	367.371.338
Bùi Thị Thanh Ái	5.198.736.980	-
Công ty CP Đầu tư Toàn Cầu	8.404.000.000	-
Công ty CP XNK và Chế biến Gỗ Hưng Thịnh	6.982.563.198	-
Trần Quang Cảnh	31.323.798.118	-
Võ Thị Minh Hiếu	5.089.607.362	-
Nguyễn Thị Hoa Ngọc	2.209.061.174	-
Lê Đình Hạnh	1.734.187.667	-
Đoàn Thị Thu Phương	522.975.992	-
Nguyễn Thị Phương	440.055.852	-
Nguyễn Thành Hưng	422.369.946	-
Đào Duy Thanh	362.484.872	-
Khác	3.482.515.189	1.159.696.526
Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán chứng khoán	2.325.700.364	4.374.891.687
Bùi Thị Thanh Ái	443.656.448	-
Đào Duy Thanh	80.289.970	-
Hà Kiên Hồng	650.014.267	-
Nguyễn Lan Hương	-	100.150.000
Hồ Thị Vân Anh	-	530.000.000
Ninh Thị Minh Khuê	153.383.658	430.069.954
Phạm Thị Phương Hiền	-	672.220.837
Phạm Duy	-	632.000.000
Lê Đình Hạnh	81.609.379	477.673.181
Nguyễn Thị Huyền	-	309.402.246
Bạch Quốc Dũng	-	281.700.000
Phạm Thị Hà	223.576.945	247.134.796
Nhâm Anh Tuấn	-	172.905.506
Nguyễn Trọng Bộ	195.928.058	148.635.773
Khác	497.241.639	372.999.394
Phải thu khách hàng về GD chứng khoán	-	89.700.000
Tổng	72.801.083.281	11.295.819.882

5.4 Phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu chi nhánh	-	376.572.130
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương (*)	115.000.000.000	-
Lãi dự thu Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	948.750.000	-
Phải thu khác	2.586.726	1.658.268
Tổng	115.951.336.726	378.230.398

(*) Hợp đồng hợp tác cung ứng dịch vụ và đầu tư tài chính số 01/2013/HĐHTKD ngày 28/05/2013 về việc Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (NSI) giao vốn cho Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương (VPG) để tìm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán và phân tích, lập danh mục đầu tư để xem xét đầu tư. Thời hạn hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Kết quả đầu tư được phân chia theo số vốn góp của mỗi bên nhưng VPG phải đảm bảo mức lợi nhuận tối thiểu cho NSI. NSI đảm bảo số tiền vốn tối thiểu là 115 tỷ đồng tại tài khoản của VPG nhằm đảm bảo thực hiện được các giao dịch. Trong thời gian ký quỹ, VPG cam kết trả cho NSI một khoản phí sử dụng vốn là 9%/năm.

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tại ngày 1 tháng 1	17.527.126	4.800.000
Tăng	574.407.101	469.566.667
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	255.614.475	214.619.050
Tại ngày 30 tháng 6	336.319.752	259.747.617

Chi tiết theo nội dung

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ	16.845.217	12.599.126
Chi phí bảo hành phần mềm, sửa chữa tài sản	72.195.535	-
Phí hiển thị dữ liệu giao dịch trực tuyến, quản lý thành viên, duy trì kết nối	243.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.279.000	4.928.000
Tổng	336.319.752	17.527.126

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	38.820.000	13.900.000
Tổng	38.820.000	13.900.000

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	805.434.663	2.216.014.904	3.021.449.567
Tăng trong kỳ	-	59.283.840	59.283.840
Mua trong kỳ	-	59.283.840	59.283.840
Giảm trong kỳ	533.146.656	1.120.552.547	1.653.699.203
Thanh lý, nhượng bán	533.146.656	1.120.552.547	1.653.699.203
Số dư tại 30/06/2013	272.288.007	1.154.746.197	1.427.034.204
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	757.351.909	1.630.451.373	2.387.803.282
Tăng trong kỳ	29.577.917	133.887.418	163.465.335
Khấu hao trong kỳ	29.577.917	133.887.418	163.465.335
Giảm trong kỳ	533.146.656	1.120.552.547	1.653.699.203
Thanh lý, nhượng bán	533.146.656	1.120.552.547	1.653.699.203
Số dư tại 30/06/2013	253.783.170	643.786.244	897.569.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	48.082.754	585.563.531	633.646.285
Tại 30/06/2013	18.504.837	510.959.953	529.464.790

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.905.897 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	4.225.008.794	4.225.008.794
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	4.225.008.794	4.225.008.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	2.492.752.457	2.492.752.457
Tăng trong kỳ	171.474.337	171.474.337
Khấu hao trong kỳ	171.474.337	171.474.337
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	2.664.226.794	2.664.226.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	1.732.256.337	1.732.256.337
Tại 30/06/2013	1.560.782.000	1.560.782.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tại ngày 1 tháng 1	160.168.930	530.423.318
Tăng	183.111.500	120.290.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	124.744.739	206.878.696
Tại ngày 30 tháng 6	218.535.691	443.834.622

Chi tiết theo nội dung

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	53.177.836
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.492.196	936.847
Chi phí phần mềm Goline	-	96.900.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.043.495	9.153.970
Tổng	218.535.691	160.168.930

5.10 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	1.154.076.496	1.154.076.496
Tiền lãi phân bổ	368.008.293	185.683.203
Tổng	1.842.013.796	1.659.688.706

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (*)	5.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	5.000.000.000	-

(*) Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013 gồm 03 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 004-13/HĐNH, 005-13/HĐNH và 006-13/HĐNH ngày 28/06/2013 với số tiền vay của 03 hợp đồng là 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Phương thức cho vay: cho vay theo món, giải ngân 01 lần. Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đến ngày 01/07/2013. Lãi suất vay trong hạn là 0,06%/ngày, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Ngân hàng TMCP Việt Á chấp thuận phong tỏa tài khoản số 5002000025019000 với số tiền 5.009.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.000.000	15.448.592
Thuế thu nhập cá nhân	57.978.441	40.036.368
Tổng	87.978.441	55.484.960

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	875.000.000	-
Thù lao HĐQT	38.199.996	23.999.997
Chi phí đầu tư theo HĐ hợp tác đầu tư	384.760.274	-
Chi phí thuê văn phòng phải trả	955.500.000	-
Tổng	2.253.460.270	23.999.997

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	817.148	4.517.148
Bảo hiểm xã hội	19.591.320	18.633.600
Bảo hiểm y tế	3.673.374	3.493.800
Bảo hiểm thất nghiệp	1.632.610	1.552.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.685.220.731	9.776.882.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.346.392.172	340.726.883
- Ngân hàng TMCP Việt Á (*)	50.000.000.000	-
- Nguyễn Chí Thành	297.667.000	297.667.000
- Tiền đặt cọc đấu giá	33.540.000	33.540.000
- Phải trả, phải nộp khác	15.185.172	9.519.883
Tổng	73.057.327.355	10.145.806.257

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 022/2013/VAB-NSI ngày 14/01/2013 về việc thực hiện tìm kiếm cơ hội để đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ. Thời hạn của hợp đồng là 06 tháng, ân hạn tối đa 03 tháng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng mà Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (NSI) chưa tìm được tài sản để đầu tư theo đúng yêu cầu của Ngân hàng TMCP Việt Á (Việt Á) thì NSI được quyền chủ động hoàn toàn trong việc sử dụng vốn đầu tư nhận rồi một cách hiệu quả nhất để đầu tư vào một số phương thức thích hợp trên nguyên tắc đảm bảo an toàn và đảm bảo duy trì cho Việt Á một mức lợi nhuận tương ứng với số vốn đầu tư thực tế và thời hạn sử dụng thực tế là 17,5%/năm. Lợi nhuận được chi trả sau mỗi 03 tháng, Việt Á phải trả phí môi giới cho NSI bằng 2,5% lợi nhuận nhận được từ thực tế. Nếu NSI đầu tư đúng nội dung, phương thức như yêu cầu của Việt Á thì Việt Á phải trả cho NSI một khoản phí môi giới đầu tư bằng 0,03%/năm tính trên tổng giá trị của số vốn đầu tư đã thực hiện. Nếu NSI đầu tư không đúng với nội dung, phương thức như đã được quy định trong hợp đồng thì không được hưởng phí hợp tác đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.15 Vốn chủ sở hữu**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2012	01/01/2013	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2012	30/06/2013
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	50.000.000.000	170.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.671.634.281)	(33.503.201.521)	2.273.564.656	-	-	115.041.439	(32.398.069.625)	(33.618.242.960)
Tổng	16.076.845.190	17.245.277.950	2.273.564.656	-	120.000.000.000	115.041.439	18.350.409.846	137.130.236.511

(*) Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với số vốn điều lệ là 170.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.16 Doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.639.076.864	1.378.754.673
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	370.000	57.767.750
Doanh thu hoạt động tư vấn	405.000.000	3.636.363.636
Doanh thu lưu ký chứng khoán	196.816.123	136.562.363
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	294.145.660
Doanh thu khác (*)	5.764.986.492	1.299.791.962
Tổng	8.006.249.479	6.803.386.044

Chi tiết doanh thu khác theo nội dung

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	142.038.658	572.595.555
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.597.222	252.000.001
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư	5.149.537.175	265.822.787
Doanh thu dịch vụ nhượng quyền nhận tiền bán	230.159.468	194.778.630
Doanh thu khác	184.653.969	14.594.989
Tổng	5.764.986.492	1.299.791.962

5.17 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	858.317.107	512.642.144
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	20.072.686	11.635.219
Chi phí hoạt động tư vấn	26.655.069	289.866.105
Chi phí lưu ký chứng khoán	12.953.450	10.885.820
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2.611.988.378	591.715.891
Tổng	3.529.986.690	1.416.745.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-CTCK

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.129.754.667	1.058.798.201
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	77.504.710	30.830.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.065.432	1.070.037.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.918.040	857.154.520
Chi phí khác bằng tiền	263.061.379	96.255.549
Tổng	4.591.304.228	3.113.076.209

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(115.041.439)	2.273.564.656
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.273.564.656
<i>Chuyển lỗ</i>	-	2.273.564.656
Thu nhập chịu thuế TNDN	(115.041.439)	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(115.041.439)	2.273.564.656
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(115.041.439)	2.273.564.656
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.583.562	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(17)	455

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban Giám đốc		Lương, thưởng	499.086.000	304.187.914

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	28.343.340.272	11.190.845.867
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	72.968.583.281	11.295.819.882
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	115.951.336.726	378.230.398
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	13.094.939	11.524.139
Tổng	217.276.355.218	22.876.420.286
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	5.000.000.000	-
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	4.491.715.296	24.209.461
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	73.057.327.355	10.145.806.257
Chi phí phải trả	2.253.460.270	23.999.997
Tổng	84.802.502.921	10.194.015.715

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	77.549.042.651	-	77.549.042.651
Các khoản phải trả	2.253.460.270	-	2.253.460.270
Các khoản vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tổng	84.802.502.921	-	84.802.502.921
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	10.170.015.718	-	10.170.015.718
Các khoản phải trả	23.999.997	-	23.999.997
Các khoản vay	-	-	-
Tổng	10.194.015.715	-	10.194.015.715

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.919.920.007	-	188.919.920.007
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.343.340.272	-	28.343.340.272
Tổng	217.263.260.279	-	217.263.260.279
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.674.050.280	-	11.674.050.280
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.190.845.867	-	11.190.845.867
Tổng	22.864.896.147	-	22.864.896.147

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Việt Hà

